

A. 给下列动词加上合适宾语 เติมคำนาม(กรรม)ให้เหมาะสมกับคำกริยา

lánqiú A. 篮球	miàntiáo B. 面条	fàn C. 饭	bàozhǐ D. 报纸	kāfēi E. 咖啡
-----------------	-------------------	-------------	-----------------	----------------

kàn 看 _____ chī 吃 _____ hē 喝 _____

dǎ 打 _____ zuò 做 _____

B. 选词填空 เติมคำลงในช่องว่าง

cóng A. 从	zuòwán B. 做完	dìyīcì C. 第一次	xǐ D. 洗	kànjiàn E. 看见
--------------	-----------------	------------------	------------	------------------

- 1) Zhèshìwǒ () lái Běijīng.
这是我()来北京。
- 2) Wǒ () Wánglǎoshī le.
我()王老师了。
- 3) Dàwèi () xiàgèxīngqī yīkāishǐshàngbān.
大卫()下个星期一开始上班。
- 4) Zuòyètàiduōle Wǒháiméi ().
作业太多了，我还没()。
- 5) Yīfú nǐ () le méiyǒu?
衣服你()了没有？



A. 连词成句 เรียงประโยคให้ถูกต้องสมบูรณ์

- 1) hǎo zuò māma le wǎnfàn.
好 做 妈妈 了 晚饭。
- 2) kāishǐ Hànyǔ nǐ shíhòu cóng shénme xuéxí?
开始 汉语 你 时候 从 什么 学习？
- 3) jiàn de méi nǐ wǒ shǒujī kàn.
见 的 没 你 我 手机 看。